

Thống kê Bluezoner có số điện thoại theo quận/ huyện/ thị xã/ thành phố
Ngày 10/6/2021

- Cách tính số smartphone tại các tỉnh/huyện:

- + Mỗi nhà mạng xác định tập các thuê bao sử dụng smartphone dựa trên số IMEI và phát sinh data
- + Trên cơ sở tập thuê bao nói trên, phân theo từng tỉnh/huyện trên cơ sở: trong tháng được thống kê thuê bao có trên 70% thời gian active tại địa bàn tỉnh/huyện nào thì coi là thuê bao thường trú tại tỉnh/huyện đó (thuê bao “home”)

STT	Huyện	Số Bluezoner có số điện thoại	Tổng smartphone	Tỷ lệ %
1	Huyện Phú Bình	30.018	119.320	25,16
2	Huyện Phú Lương	22.020	90.319	24,38
3	Huyện Võ Nhai	10.305	48.840	21,10
4	Huyện Đại Từ	29.930	118.261	25,31
5	Huyện Định Hóa	12.026	61.948	19,41
6	Huyện Đồng Hỷ	26.423	97.013	27,24
7	Thành phố Sông Công	17.023	49.522	34,37
8	Thành phố Thái Nguyên	118.074	315.643	37,41
9	Thị xã Phổ Yên	65.609	190.737	34,40
	Bluezoner không xác định	2.036	16.402	12,41

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI BLUEZONE TRÊN TOÀN QUỐC

TT	Phạm vi	Bluezoner có số điện thoại	Dân số	Tỷ lệ Bluezoner có số điện thoại/ dân số	Số smart phone	Tỷ lệ Bluezoner có số điện thoại/ số smart phone
1	Đà Nẵng	503.688	1.134.310	44,40%	1.117.186	45,09%
2	Bắc Ninh	605.801	1.368.840	44,26%	1.376.575	44,01%
3	Hà Nội	3.253.455	8.053.663	40,40%	8.741.612	37,22%
4	Hải Dương	687.707	1.705.059	40,33%	1.398.424	49,18%
5	Quảng Ninh	510.367	1.320.324	38,65%	1.289.906	39,57%
6	TP Hồ Chí Minh	3.228.083	8.993.082	35,90%	10.562.096	30,56%
7	Bình Dương	862.293	2.426.561	35,54%	3.205.499	26,90%
8	Hải Phòng	569.396	1.837.173	30,99%	1.721.919	33,07%
9	Bắc Giang	526.721	1.803.950	29,20%	1.446.203	36,42%
10	Bà Rịa - Vũng Tàu	303.884	1.148.313	26,46%	1.175.005	25,86%
11	Thái Nguyên	335.959	1.286.751	26,11%	1.123.042	29,92%
12	Hưng Yên	313.829	1.252.731	25,05%	932.978	33,64%
13	Lạng Sơn	187.210	781.655	23,95%	605.768	30,90%
14	Cần Thơ	284.314	1.235.171	23,02%	1.048.886	27,11%
15	Khánh Hòa	278.795	1.231.107	22,65%	1.037.178	26,88%
16	Vĩnh Phúc	258.787	1.154.154	22,42%	908.946	28,47%
17	Quảng Trị	139.136	632.375	22,00%	426.141	32,65%

18	Thừa Thiên Huế	247.876	1.128.620	21,96%	736.354	33,66%
19	Đồng Nai	673.129	3.097.107	21,73%	2.891.951	23,28%
20	Long An	340.958	1.688.547	20,19%	1.537.643	22,17%
21	Quảng Nam	296.115	1.495.812	19,80%	905.182	32,71%
22	Bình Phước	190.635	994.679	19,17%	857.259	22,24%
23	Lâm Đồng	247.642	1.296.606	19,10%	1.109.214	22,33%
24	Lào Cai	129.011	730.420	17,66%	582.671	22,14%
25	Tây Ninh	204.579	1.169.165	17,50%	1.029.821	19,87%
26	Hậu Giang	124.340	733.017	16,96%	494.353	25,15%
27	Phú Thọ	247.559	1.463.726	16,91%	957.234	25,86%
28	Hà Nam	141.590	852.800	16,60%	577.392	24,52%
29	Tuyên Quang	129.023	784.811	16,44%	566.652	22,77%
30	Yên Bái	134.089	821.030	16,33%	570.750	23,49%
31	Hòa Bình	138.329	854.131	16,20%	582.627	23,74%
32	Bắc Kạn	50.166	313.905	15,98%	243.703	20,58%
33	Thái Bình	292.188	1.860.447	15,71%	1.040.985	28,07%
34	Ninh Bình	153.545	982.487	15,63%	628.819	24,42%
35	Cao Bằng	81.129	530.341	15,30%	407.781	19,90%
36	Hà Tĩnh	195.273	1.288.866	15,15%	770.737	25,34%
37	Bình Thuận	185.273	1.230.808	15,05%	974.375	19,01%
38	Quảng Ngãi	183.140	1.231.697	14,87%	719.441	25,46%
39	Đắk Nông	91.521	622.168	14,71%	495.493	18,47%
40	Quảng Bình	131.048	895.430	14,64%	575.238	22,78%
41	Bình Định	212.766	1.486.918	14,31%	973.075	21,87%
42	Thanh Hóa	519.517	3.640.128	14,27%	2.077.752	25,00%
43	Kiên Giang	245.482	1.723.067	14,25%	1.362.739	18,01%
44	Nam Định	252.875	1.780.393	14,20%	1.110.889	22,76%
45	Vĩnh Long	145.108	1.022.791	14,19%	734.529	19,76%
46	An Giang	267.224	1.908.352	14,00%	1.382.344	19,33%
47	Cà Mau	164.598	1.194.476	13,78%	918.224	17,93%
48	Ninh Thuận	80.428	590.467	13,62%	394.731	20,38%
49	Đắk Lắk	252.559	1.869.322	13,51%	1.268.469	19,91%
50	Tiền Giang	236.966	1.764.185	13,43%	1.314.332	18,03%
51	Gia Lai	195.984	1.513.847	12,95%	892.960	21,95%
52	Kon Tum	69.736	540.438	12,90%	311.537	22,38%
53	Bến Tre	166.096	1.288.463	12,89%	947.580	17,53%
54	Lai Châu	59.181	460.196	12,86%	290.401	20,38%
55	Đồng Tháp	203.726	1.599.504	12,74%	1.064.720	19,13%
56	Nghệ An	415.136	3.327.791	12,47%	1.971.702	21,05%
57	Điện Biên	72.372	598.856	12,09%	379.774	19,06%
58	Sơn La	147.456	1.248.415	11,81%	787.444	18,73%
59	Phú Yên	112.214	961.152	11,67%	562.211	19,96%
60	Hà Giang	97.017	854.679	11,35%	476.773	20,35%
61	Sóc Trăng	130.882	1.199.653	10,91%	758.872	17,25%
62	Bạc Liêu	92.518	907.236	10,20%	594.876	15,55%
63	Trà Vinh	101.918	1.009.168	10,10%	662.869	15,38%